

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 328/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường  
Dự án “Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn  
Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình”

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 3412/STNMT-CCBVM ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 130/TTr-STNMT ngày 13 tháng 3 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình” do Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương làm chủ dự án, thực hiện tại thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân



dân huyện Kiến Xương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Kiến Xương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

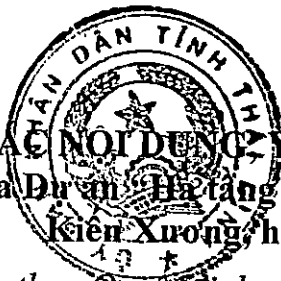
- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT



KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn





**CÁC NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
Của Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn  
Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình”

(Kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

**1. Thông tin về dự án:**

**1.1. Thông tin chung:**

- Tên dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Địa điểm thực hiện dự án: Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Chủ dự án: Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương.

Địa chỉ: Thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Chủ dự án: Ban quản lý dự án xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình được thành lập theo Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 18/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương.

**1.2. Phạm vi, quy mô, công suất:**

Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Giang Nam, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình với diện tích khu đất thực hiện dự án là 80.804,8 m<sup>2</sup>, quy mô dân số khoảng 1.205 người, quy hoạch sử dụng đất:

- Đất xây dựng nhà ở 33.795,0 m<sup>2</sup>, 241 lô (trong đó: Đất xây dựng nhà ở liên kế 25.699,0 m<sup>2</sup>, 201 lô; đất xây dựng nhà ở biệt thự 8.096,0 m<sup>2</sup>, 40 lô).

- Đất công trình công cộng 1.732,9 m<sup>2</sup>.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng 6.377,7 m<sup>2</sup>.

- Đất hạ tầng kỹ thuật 38.899,2 m<sup>2</sup> (trong đó: Đất hạ tầng kỹ thuật khác 3.296,8 m<sup>2</sup>; đất giao thông 35.602,4 m<sup>2</sup>).

**1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư:**

- San nền khu đất thực hiện dự án.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông:

+ Tuyến đường nội thị khu vực cải tạo phân vỉa hè, lề đường.

+ Đường gom phía Đông D1 dự án quy hoạch với bề rộng mặt 9,0 m vỉa hè phía dân cư quy hoạch là 5 m, chiều dài tuyến 94,8 m.

+ Đường gom D2 dự án quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+0)m, chiều dài tuyến 352,1 m.

+ Đường hiện có quy hoạch mở rộng D3 quy hoạch với mặt cắt (5,0+9,0+3,0)m, chiều dài tuyến 357,6 m.

+ Đường quy hoạch D4 quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+3,0)m, chiều dài tuyến 235,7 m.

+ Đường quy hoạch D5 quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+3,0)m, chiều dài tuyến 318,8 m.

+ Đường quy hoạch D6 quy hoạch với mặt cắt (5,0+7,0+1,0)m, chiều dài tuyến 320,1 m.

+ Đường quy hoạch D7 quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+3,0)m, chiều dài tuyến 119,0 m.

+ Đường quy hoạch D8 quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+3,0)m, chiều dài tuyến 119,0 m.

+ Đường quy hoạch D9 quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+3,0)m, chiều dài tuyến 272,9 m;

+ Đường phân khu vực D10 quy hoạch với mặt cắt (3,0+7,0+3,0)m, chiều dài tuyến 352,1 m.

- Hạng mục công trình phụ trợ: Hệ thống cấp nước; hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc; hệ thống chiếu sáng; hệ thống cây xanh.

- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên.

### 2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

- Trong giai đoạn thi công xây dựng: Bụi, khí thải từ san lấp mặt bằng, thi công, vận chuyển vật liệu, chất thải; nước thải sinh hoạt của công nhân, nước thải xây dựng, nước mưa chảy tràn qua công trường thi công; phế thải từ phá dỡ công trình trên đất, thực vật từ quá trình phát quang mặt bằng, đất thải từ quá trình bóc tách lớp hữu cơ, chất thải rắn sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại từ máy móc, thiết bị phục vụ thi công; tiếng ồn, độ rung do hoạt động thi công.

- Trong giai đoạn vận hành: Bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông của người dân, mùi từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn thông thường; chất thải nguy hại.

### 3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

#### 3.1. Nước thải, khí thải:

- Nước thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ quá trình thi công xây dựng... khoảng 5,92 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, COD; nước thải sinh hoạt khoảng 5,6 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD<sub>5</sub>, SS, Amoni, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, tổng Coliform.

+ Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt khoảng 132,55 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD<sub>5</sub>, SS, Amoni, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, tổng Coliform.

- Bụi, khí thải:

+ Giai đoạn xây dựng: Bụi, khí thải từ san lấp mặt bằng, thi công, vận chuyển vật liệu, chất thải.

+ Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải của các phương tiện giao thông đi lại trong khu vực, mùi hôi phát sinh từ khu xử lý nước thải tập trung.

3.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải rắn sinh hoạt 56 kg/ngày đêm.

+ Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt 964 kg/ngày đêm.

- Chất thải rắn thông thường:

+ Giai đoạn thi công xây dựng: Chất thải xây dựng 8.938 tấn; thực vật thải từ quá trình phát quang mặt bằng 14,19 tấn; đất thải từ hoạt động bóc tách lớp hữu cơ bề mặt 33.937,96 tấn; phế thải từ hoạt động phá dỡ công trình trên đất 4.698,4 tấn (trong đó: 4.642,8 tấn chất thải từ phá dỡ đường giao thông; 55,6 tấn chất thải từ phá dỡ kênh thoát nước).

+ Giai đoạn vận hành: Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 0,08 m<sup>3</sup>/ngày đêm; bùn cặn từ hệ thống thoát nước mặt khoảng 444,72 kg/năm.

- Chất thải nguy hại:

+ Giai đoạn xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 768 kg trong cả giai đoạn xây dựng, bao gồm: Dầu thải, giẻ lau dính dầu, vỏ thùng sơn, cặn sơn thải, xỉ hàn,...

+ Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.759,3 kg/năm, bao gồm: Bóng đèn huỳnh quang thải, ắc quy thải, pin thải, thiết bị điện tử thải.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

+ Giai đoạn xây dựng: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công trên công trường, phương tiện vận chuyển.

+ Giai đoạn vận hành: Từ máy móc khu xử lý nước thải, hoạt động của phương tiện giao thông, sinh hoạt của người dân.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Đối với nước thải:

- Giai đoạn xây dựng: Nước thải từ quá trình rửa cốt liệu được xử lý bằng 02 bể nhựa HDPE, thể tích 1,5 m<sup>3</sup>/bể, tái sử dụng cho hoạt động xây dựng, không thải ra môi trường; nước thải từ khu vực rửa xe xử lý bằng bể lắng xây bằng gạch thể tích 4 m<sup>3</sup>; nước thải sinh hoạt sử dụng nhà vệ sinh di động loại 02 buồng, thể tích mỗi bồn chứa nước thải 3 m<sup>3</sup> để thu gom và lưu chứa chất thải phát sinh, định kỳ thuê đơn vị có đủ năng lực thu gom và xử lý theo quy định.

- Giai đoạn vận hành:

+ Hệ thống thoát nước mưa: Được thu gom bằng hệ thống rãnh thoát nước mặt B700 dài 662 m; rãnh thoát nước B500 dài 2.818 m; cống ngang qua đường 18 cái; số điểm xả: 01 điểm.

+ Hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân được thu gom bằng hệ thống rãnh xây B300 dài 1.052,3 m; ống HDPE D315 dài 586,5 m; hố ga 61 cái; hố bơm 01 cái; hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 160 m<sup>3</sup>/ngày đêm, xử lý nước thải đạt QCVN14:2008/BTNMT cột A giá trị C xả ra kênh nội đồng phía Nam dự án, tọa độ xả thải:

$X(m) = 2254472.145$  ;  $Y(m) = 598158.281$  (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể lắng cặn, tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trộn hóa chất → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể lọc áp lực → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

#### 4.1.2. Đối với bụi, khí thải:

- Giai đoạn xây dựng: Phun nước làm ẩm khi đào đắp, san nền; phun nước trên tuyến đường giao thông nội bộ; che chắn bãi chứa vật liệu tạm; kiểm soát phương tiện vận chuyển (che chắn khi vận chuyển nguyên vật liệu; vệ sinh sau khi vận chuyển); vệ sinh tuyến đường gần khu vực thi công.

- Giai đoạn vận hành:

+ Trồng cây xanh trong khuôn viên, xung quanh các công trình và dọc theo các tuyến đường giao thông.

+ Tăng cường biện pháp vệ sinh hàng ngày mặt bằng sân bãi và các tuyến đường chính, đường nội bộ.

+ Đối với mùi tại khu vực xử lý nước thải: Lắp đặt thiết bị xử lý mùi dạng hình tháp, mùi trong các bể xử lý được thu gom bằng quạt hút qua đường ống uPVC dẫn vào tháp hấp thụ.

Quy trình xử lý:

Khí thải từ các bể xử lý nước thải → Quạt hút → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ chứa hóa chất khử mùi NaOH → Ống xả khí thải → Môi trường.

#### 4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn xây dựng:

+ Chất thải sinh hoạt thu gom, hợp đồng với đội vệ sinh môi trường thị trấn Kiến Xương thu gom, xử lý theo quy định.

+ Chất thải xây dựng: Thu gom, phân loại bán tái chế đối với chất thải có thể tái chế; chất thải không thể tái chế đổ thải tại địa điểm thỏa thuận theo quy định; đất thải từ quá trình đào móng và bóc tách đất hữu cơ: Tận dụng để trồng cây xanh thuộc dự án, phần còn lại được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định.

- Giai đoạn vận hành: Chất thải rắn sinh hoạt khu vực dân cư được thu gom, phân loại và chứa trong thùng đựng rác gia đình, được tổ vệ sinh môi trường khu vực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; đối với các công trình công cộng, khu vực cây xanh đặt các thùng đựng rác thải sinh hoạt dung tích 120 lít, có nắp đậy bố trí dọc theo các đường với tổng 10 thùng, mỗi điểm đặt 02 thùng có màu khác nhau để phân loại chất thải rắn sinh hoạt, hàng ngày đội vệ sinh môi trường của thị trấn tiến hành thu gom, vận chuyển để xử lý; bùn thải từ trạm xử lý nước thải hợp đồng thu gom vận chuyển và xử lý với đơn vị có đủ năng lực theo quy định.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Giai đoạn xây dựng: Thực hiện thu gom, lưu giữ, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành:

Chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Giai đoạn xây dựng: Sử dụng máy móc thi công bảo đảm về tiếng ồn, thường xuyên bảo dưỡng máy móc, phương tiện thi công; xây dựng kế hoạch thi công phù hợp, hạn chế thi công các hạng mục phát sinh tiếng ồn, độ rung vào buổi trưa, buổi tối, hạn chế số lượng thiết bị thi công đồng thời, bố trí cự ly của các thiết bị có cùng độ rung để tránh cộng hưởng; đối với các thiết bị có độ ồn lớn, các thiết bị gây rung sẽ được lắp đặt trên đệm cao su và lò xo chống rung.

- Giai đoạn vận hành: Trồng cây xanh xung quanh dự án.

Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT.

## 5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư:

5.1. Giai đoạn xây dựng:

- Giám sát môi trường không khí xung quanh:

+ Vị trí giám sát: 02 điểm tại điểm đầu và điểm cuối hướng gió.

+ Thông số giám sát: Tổng bụi lơ lửng, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, tiếng ồn, độ rung.

+ Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT.

- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Giám sát về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

5.2. Giai đoạn vận hành:

- Thực hiện quản lý, giám sát vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT cột A giá trị  $C_{max}$ , hệ số  $K = 1,0$  (khu dân cư từ 50 căn hộ trở lên).

- Thực hiện quản lý, giám sát vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B giá trị  $C_{max}$ , hệ số  $K_p = 1$ ,  $K_v = 0,8$ ; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

- Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại về tổng lượng, quá trình thu gom, lưu giữ, vận chuyển xử lý.

#### **6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

Lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường để được Cấp giấy phép môi trường trước vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định./.